

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA TRIỀU NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

TRẦN KIM NHUNG (*)

Trong quan hệ đối ngoại nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn phải đối phó với 3 đối tượng: Trung Quốc, các nước láng giềng ở Đông Nam Á (cụ thể là Lào, Miên và Xiêm La) và các nước phương Tây.

Đối với nhà Thanh, các vua Nguyễn trước sau vẫn giữ thái độ “thần phục”, vốn là đường lối đối ngoại truyền thống quan trọng với Trung Quốc, của các triều đại phong kiến trước: nhận sách phong, thực hiện nghĩa vụ triều cống...

Bỏ qua tất cả những thủ tục, nghi lễ phát sinh từ “sách phong” và “triều cống”, mà thực ra chỉ có ý nghĩa hình thức, thực tế lịch sử cho thấy nhà Nguyễn hoàn toàn tự chủ trong việc hoạch định chính sách đối nội lẫn chính sách đối ngoại. Còn việc nhà Nguyễn lấy chế độ phong kiến Mãn Thanh làm kiểu mẫu cho việc xây dựng bộ máy cai trị của nó, thì đây là vấn đề thuộc về phạm trù tư tưởng, chúng tôi sẽ bàn sau.

Cũng giống như những triều đại phong kiến trước, nhà Mãn Thanh chưa bao giờ từ bỏ tham vọng bành trướng lãnh thổ xuống phương Nam và luôn sẵn sàng thực hiện tham vọng này ngay khi có dịp. Vì lẽ đó, sự việc không xảy ra một cuộc va chạm nào đáng kể trong quan hệ giữa hai nước cho đến năm 1858 chỉ có nghĩa là nhà Nguyễn nhìn chung đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đối ngoại của một nhà nước độc lập là bảo vệ chủ quyền dân tộc và sự toàn vẹn lãnh thổ.

Quan hệ với một số nước lân bang trong khu vực Đông Nam Á thì không được phẳng lặng như với Trung Quốc. Đại Nam và Xiêm La bị chi phối bởi nỗ lực tranh giành ưu thế trên bán đảo Trung - Ấn, cụ thể là đối với Miên và Lào. Sau các cuộc xung đột giữa hai nước trên lãnh thổ Lào diễn ra vào cuối thập niên 1820 và giữa thập niên 1830, Đại Nam đã xác lập được ưu thế đối với Lào và thậm chí còn sáp nhập một phần lãnh thổ của nước này.

Quan hệ giữa Đại Nam và Xiêm La quanh vấn đề Chân Lạp diễn ra phức tạp hơn. Năm 1833, giữa hai nước đã diễn ra chiến tranh trên lãnh thổ Miên và đất Châu Đốc, Hà Tiên. Sau khi dồn đuổi quân Xiêm La về nước, từ

năm 1834, Minh Mạng đã sáp nhập lãnh thổ Miên vào Đại Nam, đổi tên thành Trấn Tây thành và cử người sang cai trị. Năm 1840, dân Miên đã nổi dậy chống ách cai trị của triều Nguyễn. Chính quyền Xiêm La nhân cơ hội đưa quân xâm nhập lãnh thổ Miên. Giữa Đại Nam và Xiêm La nhân cơ hội đưa quân xâm nhập lãnh thổ Miên. Giữa Đại Nam và Xiêm La lại bùng ra xung đột vũ trang, mà kết quả là cả Xiêm La và Đại Nam đều lần lượt rút quân: 1845 và 1847.

Đã có quan điểm cho rằng hoạt động bành trướng và tranh giành ưu thế trên bán đảo Trung - Ấn đã gây hao tổn không ít cho Đại Nam và thậm chí gây phương hại đến quan hệ giữa các nước trong vùng, giữa lúc mới nguy cơ có từ chủ nghĩa thực dân phương Tây lớn lên một cách nhanh chóng. Thậm chí có tác giả còn cho đây là một trong những nguyên nhân thắng lợi của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Quan điểm trên vừa đúng, lại vừa không đúng. Chỗ đúng của nó đã được phân tích kỹ. Còn chỗ không đúng của nó là triều Nguyễn không thể vì một cơn dông đang từ chân trời xa kéo đến mà quên đi việc dập tắt đám cháy đang hoành hành gần ngay căn nhà của mình. Chỉ có thể trách rằng triều Nguyễn đã không tìm ra phương sách đúng đắn để xoá bỏ mối hiềm khích với người láng giềng: thương lượng hoà bình thay vì bạo lực quân sự. Nhưng vào thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX, đòi hỏi ở nhà Nguyễn những điều mà mãi đến gần hai thế kỷ sau vẫn chưa hoàn toàn khả thi ở rất nhiều nơi trên thế giới, thì liệu có phi lịch sử không?

Rốt cuộc lại, nếu trong hoạt động đối ngoại của triều Nguyễn có gì đó đáng bị phê phán thì đó chỉ có thể là đã không tìm ra phương sách đúng để đối phó với “hoạ Tây dương”. Phương Tây không phải là điều hoàn toàn mới mẻ đối với các vua Nguyễn.

Góp phần không nhỏ vào thắng lợi của Nguyễn Ánh có nhân tố phương Tây (con người, kỹ thuật, nghệ thuật quân sự...). Dưới triều Gia Long, một số quan lại trong triều là người phương Tây, cụ thể là những người Pháp. Sự có mặt của nhân tố phương Tây trên lãnh thổ Đại Nam dưới thời các vua kế nghiệp vẫn được duy trì, đặc biệt là giáo sĩ và thương nhân, bắt chấp bao khó khăn, trở ngại. Được vua cha Gia Long truyền ngôi với lời trời trần vừa ẩn ý vừa cụ thể: *“Phải đảm bảo thường xuyên một đội lính gác 50 tên để coi sóc bảo vệ lăng mộ của Bà Đa Lộc và không được khùng bỏ các tín đồ đạo Nho, đạo Phật, đạo Thiên Chúa vì cả ba đạo đó đều tốt như nhau và việc khùng bỏ tôn giáo bao giờ cũng tạo cơ hội cho các biến động và gây thù oán trong dân gian, thường khi còn làm sụp đổ ngôi vua.”* (1). Minh Mạng không hoàn toàn cự tuyệt quan hệ với phương Tây. Khoa học và kỹ thuật phương Tây, đặc biệt là trong lĩnh vực quân sự, cuốn hút sự chú ý của ông. Cho đến những năm cuối thập niên 30, nhiều thương nhân phương

Tây vẫn được phép mua bán hàng hoá tại các cảng quy định (2), dù mọi đề nghị ký kết văn kiện chính thức đều bị khước từ. Đáng chú ý hơn là năm 1840, giữa lúc cuộc Chiến tranh Nha phiến (1839 – 1842) đang diễn ra, Minh Mạng đã chủ động cử một phái bộ sang Pháp và Anh để thăm dò khả năng đi đến một hiệp ước về bang giao và thương mại. Tuy không đạt kết quả, việc làm mang tính chất đột phá này rất tiếc là không được hai vị vua kế nghiệp - Thiệu Trị và Tự Đức tiếp nối. Vì sao?

Nguyên nhân dễ thấy nhất là bản thân các vua Nguyễn, kể cả Gia Long người có nhiều quan hệ qua lại với phương Tây nhất (3) hoặc Minh Mạng, người luôn tỏ rõ sự hiếu kỳ đối với các vật phẩm phương Tây (đặc biệt là khí tài quân sự), chưa bao giờ thực sự thấu hiểu phương Tây. Họ nhìn thấy ưu thế của phương Tây trong nhiều lĩnh vực, thậm chí sẵn sàng học tập nó (thí dụ điển hình là Minh Mạng), nhưng chỉ vì những mục đích hoàn toàn thực dụng: Gia Long vì cuộc nội chiến chống nhà Tây Sơn, Minh Mạng vì yêu cầu xây dựng một thể chế vững chắc. Họ chưa bao giờ đặt ra câu hỏi: Vì sao phương Tây lại tỏ ra hùng mạnh như vậy? Câu hỏi này là một phần của thế giới quan. Thực tế cuộc sống cho thấy cho những hiện tượng hiện ra sờ sờ ngay trước mắt mọi người hết ngày này qua tháng nọ, có khi đến cả chục năm, trăm năm, trở thành quen thuộc đến mức mọi người đều tưởng rằng đã hiểu nó, nên chẳng ai buồn đặt ra câu hỏi tại sao.

Thế giới quan của các vua quan nhà Nguyễn nằm trong khuôn khổ Nho giáo và chẳng ai muốn từ bỏ nó (4). Vì vậy, đối với phương Tây, cùng lắm họ chỉ nhìn thấy được sức mạnh của nó, nhưng không cách nào giải thích được nguồn gốc của sức mạnh đó. Và vì thế trong mắt họ, người phương Tây hiện ra như là giống người trí trá, gian xảo, không biết lễ nghi..., hoặc nói theo Tự Đức: *“Theo cách lập thuyết của họ, thì không có ngữ hành tương sinh tương khắc, như đã trái lẽ mà không hợp với cổ nhân rôi, lấy gì mà suy tôn họ nữa.”* (5)

Trong trường hợp này, phản ứng thông thường là vừa phẫn khích (vì tò mò), vừa sợ sệt (vì không hiểu). Họ muốn được mạnh như phương Tây, nhưng lại e dè không dám quan hệ quá thân thiết với nó. Do vậy, quan hệ giữa họ với phương Tây là một thứ quan hệ nửa vời: sử dụng con người và kỹ thuật phương Tây, nhưng không bao giờ chực bỏ công tìm hiểu con người – văn hoá phương Tây, tiếp thu một số thành tựu khoa học - kỹ thuật phương Tây, nhưng cự tuyệt văn hoá – tôn giáo phương Tây, buôn bán với thương nhân phương Tây, nhưng tìm đủ cách để chối từ để ký một thương ước hay lập quan hệ ngoại giao chính thức kể cả với Pháp, nước phương Tây được ưu đãi nhất.

Thứ quan hệ nửa vời vừa không sao trở thành nhân tố giục giã việc hoạch định một chính sách lâu bền, nhất quán và phù hợp, vừa không thể tồn

tại vững bền và do vậy sẽ bị chấm dứt ngay khi nó vấp phải những khó khăn đầu tiên và những khó khăn đầu tiên và những khó khăn đó xuất hiện vào cuối thập niên 1830, đầu thập niên 40, khi Trung Quốc, nước mà chế độ phong kiến Việt Nam, kể cả nhà Nguyễn, xem là tấm gương để noi theo trong mọi sự, bị thất thế trước phương Tây. Sự kiện này đã làm Minh Mạng rung động và ông đã đối phó ngay.

Giữa lúc cuộc chiến Nha phiến còn đang tiếp diễn, Minh Mạng đã cử nhiều phái đoàn đến những địa điểm có mặt người Âu trong vùng Đông Nam Á để thăm dò tình hình, và sang cả Anh, Pháp như đã đề cập ở trên(5). Phương thức đối phó này phản ánh cá tính của Minh Mạng – năng động, quyết đoán, chứ không phải là sự tiếp nối logic của một chủ trương lâu dài và nhất quán đã được xác định từ trước đó. Chính vì vậy, sau khi Minh Mạng đột ngột qua đời (tháng 1 – 1841), toan tính vừa kể của ông đã không được các vị vua kế nghiệp tiếp tục, nhất là trong hoàn cảnh vào những năm sau đó, các tàu Pháp thường xuyên tỏ thái độ gây hấn hoặc thị uy ở cảnh Đà Nẵng, nơi các tàu ngoại giao phương Tây được phép cập bến.

Việc Thiệu Trị và nhất là Tự Đức quay lưng hẳn với phương Tây vừa phản ánh tính nửa vời trong quan hệ giữa Đại Nam và phương Tây, vừa hoàn toàn phù hợp với cá tính của Tự Đức: một con người chú trọng đến văn thơ hơn khoa học, kỹ thuật và không quyết đoán.

Muốn buôn bán với phương Tây, nhưng từ chối bất kỳ quan hệ nào mang tính pháp lý là chủ trương hoàn toàn trái ngược hẳn với quan điểm phương Tây.

Từ nửa sau thế kỷ XVIII, chủ nghĩa tư bản Tây Âu đã chuyển từ giai đoạn tích lũy nguyên thủy sang giai đoạn công nghiệp. Chủ nghĩa tư bản được củng cố ngày càng vững chắc cả trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng (cách mạng công nghiệp) và kiến trúc thượng tầng, sau những thắng lợi của một loạt cách mạng tư sản. Đáng chú ý là xu hướng xây dựng nhà nước Pháp quyền được đẩy mạnh, mà biểu hiện cụ thể là đạo luật về các quyền (1689) của Anh, Hiến pháp 1776 của Hoa Kỳ, Hiến pháp 1792 của Pháp và bộ luật Napoléon, một loạt bộ luật về lao động và thương mại đại hàng hải của Anh trong các thế kỷ XVII – XVIII. Hoạt động quốc tế của chủ nghĩa tư bản phương Tây vừa được đẩy mạnh ở Viễn Đông, vừa được hướng theo xu hướng pháp chế hoá. Các đại biểu của phương Tây muốn quan hệ giữa họ và các nước phương Đông trong mọi lĩnh vực (ngoại giao, thương mại, tôn giáo...) được đặt trên nền tảng pháp lý vững vàng, nghĩa là trên cơ sở của những văn kiện ngoại giao cấp quốc gia có giá trị lâu dài. Rõ ràng là chủ nghĩa tư bản công nghiệp Âu Tây đang rất cần một thị trường tiêu thụ hàng hoá và cung cấp nguyên vật liệu ổn định. Nhu cầu này phải được thoả mãn

bằng mọi cách. Nếu không mang lại kết quả, thì phương sách ngoại giao tất phải nhường bước cho bạo lực quân sự.

Đáng tiếc cho nước nhà vào nửa đầu thế kỷ XIX, bang giao quốc tế ở Viễn Đông đã bị đảo lộn hoàn toàn bởi sự có mặt của một nhân tố không chỉ mới, mà còn mang tính cách mạng: đó là vai trò ngày càng trở nên quan trọng với nhịp độ mau chóng của các cường quốc phương Tây, đặc biệt là của Anh và Pháp. Vị thế cường quốc số một, duy nhất và chưa hề bị thách thức từ cả ngàn năm nay trong vùng của Trung Quốc bị thách thức nghiêm trọng. Và do vậy, việc xác lập một đường lối ngoại giao dù đúng đắn đến đâu chẳng nữa sẽ chẳng còn có ý nghĩa tích cực trong sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, nếu đường lối đó chỉ lấy Trung Quốc làm đối tượng nhắm đến duy nhất.

Thật không thể phủ nhận rằng sau hơn 50 năm cai trị đất nước (1802 – 1858), các vua đầu nhà Nguyễn đã để lại một di sản không nhỏ, trong đó có những thứ còn phát huy tác dụng cho đến ngày nay. Nhưng vì sao dù đã tận tâm hết mức, các vua Nguyễn cuối cùng vẫn không sao làm tròn sứ mệnh của tầng lớp thống trị: thái bình thịnh trị trong đối nội, độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ trong đối ngoại?

Không thể không thừa nhận tính đúng đắn, tích cực trong nhiều chính sách của nhà Nguyễn và chúng đã mang lại hiệu quả trong thực tế không nhỏ. Nhưng xem chừng vẫn còn rất nhiều vướng mắc, thậm chí mâu thuẫn: trọng nông, nhưng lại ức thương; nhận thức rằng “văn cử nghiệp làm làm người ta đã lâu”, nhưng lại kết luận rằng: “Tập tục theo nhau, khó mà thay đổi. Vài năm nữa nên bàn thay đổi”; cố duy trì quan hệ hoà hiếu với Trung Quốc, nhưng lại “bế quan toả cảng” với phương Tây – không khước từ buôn bán với các thương nhân phương Tây, nhưng cự tuyệt mọi đề nghị dẫn đến một văn kiện pháp lý chính thức; chú tâm tìm hiểu kỹ thuật phương Tây, nhưng lại bằng lòng với lời giải thích rằng đó là trò “trí trá, gian xảo”; và còn nhiều mâu thuẫn nữa, để rồi cuối cùng thừa nhận rằng tình hình đất nước đòi hỏi những cải cách, nhưng không mạnh dạn mang ra thực hiện những sáng kiến nhận được.

Các tài liệu chính thức cho thấy các vua Nguyễn không đến nỗi xa rời thực tế đất nước, họ biết rằng cần phải thực hiện những sửa đổi, nhưng các biện pháp đưa ra đều mang tính nửa vời, không đủ sức chuyển đổi tình hình. Rõ ràng là tầm nhìn của họ bị hạn chế, chính xác hơn: thế giới quan của họ không vượt thoát ra ngoài khuôn khổ Khổng giáo.

Tình trạng khủng hoảng kéo dài cả hai thế kỷ (tính từ thế kỷ XVI) (6) của xã hội phong kiến Việt Nam cho thấy những giải pháp truyền thống trong khuôn khổ tư duy Khổng giáo từ lâu đã không còn hiệu nghiệm. Xã

hội Việt Nam đầu thế kỷ XIX cần những giải pháp mạnh bạo hơn, mang tính đột phá, nghĩa là phi truyền thống vượt ngoài khuôn khổ tư duy Khổng giáo.

Lịch sử các nước cho thấy những giải pháp cách mạng như vậy có thể đến từ hai hướng: tự phát sinh ở bên trong hoặc được du nhập từ bên ngoài. Hoàn cảnh lịch sử, môi trường văn hoá, vị trí địa lý, điều kiện xã hội, cụ thể là: nội chiến, loạn lạc triền miên, ảnh hưởng sâu đậm của nền văn hoá Trung Hoa (và đây là loại nền văn hoá vừa lớn), ở sát cạnh người láng giềng khổng lồ vừa mạnh vừa luôn có tham vọng bành trướng (như câu quốc phòng trở thành yếu tố chủ đạo trong sinh hoạt của cả dân tộc), mằm mông tư bản chủ nghĩa không đủ mạnh để tạo ra động lực vật chất cho tư duy sáng tạo, khả năng tư duy sáng tạo rất có hạn của trí thức trong nước. Tất cả không tạo thuận lợi cho sự phát sinh tại chỗ những giải pháp phi Khổng giáo.

Thương nhận và giáo sĩ phương Tây đến Việt Nam không trễ hơn bao nhiêu so với các nước khác trong khu vực, nghĩa là cũng từ thế kỷ XVI, đúng vào thời điểm chế độ phong kiến Việt Nam bắt đầu sa vào bước đường khủng hoảng. Đây là cơ hội để giới thống trị và trí thức nước nhà tiếp cận những vấn đề mà xã hội phong kiến đặt ra từ góc độ phi Khổng giáo.

Tiếc rằng ở giới thống trị thì thừa tính thực dụng, còn ở các trí thức thì lại quá thiếu sự tò mò tri thức. Kết cục là họ chỉ biết dùng mà mãi vẫn không biết cách chế tạo ra những sản phẩm được các đại biểu phương Tây mang đến.

Trong quan hệ với phương Tây, các vua Nguyễn và trí thức quan lại triều Nguyễn không đi ra ngoài phong cách trên. Hậu quả là bệnh thì có lúc giảm, nhưng không bao giờ dứt hẳn và khi tái phát thì bệnh lại trở nặng hơn lúc trước, trong lúc thần chết đã lù lù đứng sẵn ở đầu giường.

Thực tế lịch sử cho thấy thực dân phương Tây trở thành mối đe dọa nguy hiểm đối với độc lập dân tộc trong trường hợp căn bệnh của xã hội phong kiến đó không được chữa trị đúng thuốc và đúng liều. Nhật Bản và Trung Quốc, Xiêm La và Việt Nam là những thí dụ rõ ràng nhất.

() Nghiên cứu sinh trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP HCM*

SOME THOUGHTS ABOUT DIPLOMATIC POLICY OF NGUYEN DYNASTY IN THE FIRST 19TH SEMI – CENTURY

TRAN KIM NHUNG

In the diplomatic relation of the first 19th semi – century, the Nguyen dynasty must face to three objects: China, South – East neighbours (Lao, Cambodia, Siam) and the Western countries. The relation between Nguyen

dynasty and China and the South – East neighbours sometimes proceeded complicatedly, but we can say that the Nguyen dynasty has completed perfectly their diplomatic mission as an independent Government. But towards the Western countries, the Nguyen dynasty has exposed a lot of weak points, and that's the reason of the serious sickness of the Vietnamese feudalism started falling in the situation of crisis.

CHÚ THÍCH

1. Launay. Histoire générale de la Société des Mission Etrangères, Paris, 1894. - Dẫn lại theo Nguyễn Phan Quang, Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, mở cửa hay đóng cửa?, trong sách Những vấn đề văn hoá – xã hội thời Nguyễn, tr. 31.
2. Thậm chí năm 1825, Minh Mạng còn viết thư hỏi sứ quán Anh ở Singapore vì sao thương nhân Anh không đến buôn bán tại các cửa khẩu Đại Nam nữa? (Dẫn theo Nguyễn Thế Anh. Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn, Sđd, tr. 266).
3. Một nhà nghiên cứu nước ngoài đã nhận xét: “Nếu đem so với Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản cùng thời kỳ, nước Việt Nam của Gia Long đã có nhiều kinh nghiệm cộng tác với người Tây Dương, nhất là người Pháp và đã áp dụng nhiều kỹ thuật của Tây phương”. (Yoshiharu Tsuboi. Nước Đại Nam..., tr. 50).
4. - Rất đáng chú ý những lập luận của vua quan nhà Nguyễn về quan hệ Đại Nam – phương Tây.
 - Gia Long năm 1803: “Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được” (Thực lục, t. III, Tr. 124)
 - Gia Long năm 1804: “Tiên vương kinh dinh việc nước không để người Hạ lẫn với người Di, đó là thực cái ý đề phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian xảo, trí đá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho ở lại, ban cho ưu hậu mà khiến về...” (Thực lục t. III, tr. 193).
 - Minh Mạng năm 1821: “... Còn vấn đề thương ước thì có thể giải quyết theo lối thông thường: xuất cảng, nhập cảng nước Việt Nam đã có định lệ rõ ràng, các nước ngoài vẫn áp dụng xưa nay, nếu muốn khỏi phiền phức cho cả hai bên, thì quả nhân tưởng không nên lập thêm, hay là lập riêng một thương ước khác” (Ứng Trinh. Việt Nam ngoại giao sử cận đại, tr. 35).
 - Năm 1836, Thị lang nội các Hoàng Quýnh: “Nước họ xảo quyết muôn mặt, nên cự tuyệt đi. Một khi dung nạp sợ để lo cho đời sau. Người xưa đóng cửa ải Ngọc Quan, ta cự tuyệt Tây vực thực là chức hay chống cự nhưng địch” (Thực lục t. XVIII, tr. 109 – 110).

- Trong tờ sớ của mình, Kiêm quản viện đô sát Vũ Đức Khuê đã trình bày quan điểm của mình về việc thông thương với phương Tây: “Các nước di dịch ở phương Tây lớn mạnh nhất không nơi nào bằng Đại Tây, Tiểu Tây, chỉ lấy việc buôn bán xây dựng cho nước, nếu chỗ nào có lợi, cố sức hầu chết lấy cho bằng được... Việc ngăn giữ từ lúc mới chớm có và khi còn nhỏ, không nên không sớm tính đến. Vậy nên tự ta trước đóng cửa cự tuyệt việc đi lại, để họ coi ta như Trời, không biết đâu mà lường... Từ xưa đã có quốc gia là phải nghiêm nghị cự tuyệt, không thềm cùng họ tính cái lợi trước mắt.” (Thực lục, t. XXV, tr. 190).

5. Dẫn lại theo Nguyễn Phan Quang, Lê Hữu Phước. Khởi nghĩa Trương Định, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1989, tr. 25.
6. Xem chi tiết trong Đinh Thị Dung, Quan hệ Ngoại giao trong triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 2001.
7. “Bước sang thế kỷ XVI, những mâu thuẫn bên trong của chế độ nhà Lê bắt đầu bộc lộ gay gắt, dẫn đến cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt và những cuộc xung đột giữa các tập đoàn phong kiến đối lập. Sự suy yếu của triều Lê đồng thời đánh dấu bước đường suy yếu kéo dài của các quốc gia phong kiến tập quyền.” (Nguyễn Phan Quang, Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Cảnh Minh. Lịch sử Việt Nam (1427 – 1858), Q.2, tr.1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1977, tr. 50).